

Số: 1855/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa chữa, bổ sung một số điều của Quy định
đào tạo Ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo
trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM
ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-Ttg ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012 của Quốc Hội khóa 13;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 và được sửa chữa bổ sung một số điều theo Quyết định số 1852/QĐ-ĐHM ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;



A handwritten signature in black ink is located at the bottom right of the page, below the final paragraph of text.

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo số 1056B/BB-ĐHM ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị tại tờ trình số 300 /QLĐT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Ông (Bà) lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo về việc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa chữa bổ sung một số điều của Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

1. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung:

“1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho chương trình đại trà bao gồm 4 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4, với tổng khối lượng chương trình là 14 tín chỉ.”

2. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung:

“3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - tiếng Anh bao gồm các học phần: Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4, mỗi học phần 4 tín chỉ.”

3. Khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

“1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt bao gồm 8 cấp lớp với tổng khối lượng chương trình là 32 tín chỉ: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 8.”

4. Khoản 2, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung:

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
1.	Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ B1 do Idecap cấp: miễn Tiếng Pháp 1, 2, 3, 4, 5.
2.	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 do Hiệp hội hỗ trợ quốc tế Nhật Bản và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5; Chứng chỉ NAT TEST cấp độ 4 do Ban tổ chức thi tiếng Nhật Nat-Test tại Nhật Bản (Senmon Kyouiku Publishing Co.Ltd) cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5.
3.	Hàn	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hàn – TOPIK cấp độ 3 do viện ngôn ngữ Hàn cấp: Miễn Tiếng Hàn 1, 2, 3, 4, 5.

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
4.	Tây Ban Nha	Chứng chỉ năng lực tiếng Tây Ban Nha D.E.L.E trình độ B1 do viện Cervantes cấp: Miễn Tiếng Tây Ban Nha 1, 2, 3, 4, 5.
5.	Hoa	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hoa HSK hoặc TOCFL cấp độ 3: Miễn Tiếng Hoa 1, 2, 3, 4, 5

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Ngoại ngữ, các khoa và lãnh đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *W*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Vũ Hữu Đức



QUY ĐỊNH

Đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016 và được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1855/QĐ-ĐHM ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường).
2. Quy định này áp dụng cho sinh viên bậc đại học đào tạo theo hình thức chính quy từ khoá tuyển sinh 2016.

Điều 2. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh chương trình đại trà (trừ các ngành Ngôn ngữ)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho chương trình đại trà bao gồm 4 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4, với tổng khối lượng chương trình là 14 tín chỉ.
2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4.
3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - tiếng Anh bao gồm các học phần: Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4, mỗi học phần 4 tín chỉ.
4. Khi Tiếng Anh căn bản 4 đạt từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) sinh viên mới được đăng ký môn học Tiếng Anh nâng cao 1 – Lớp bắt đầu của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh.
5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 4 (từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 3. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh dành cho sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt bao gồm 8 cấp lớp với tổng khối lượng chương trình là 32 tín chỉ: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 8.

2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 8.

3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - tiếng Anh bao gồm các môn học: Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4 (Khóa 2015 học từ Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4).

4. Khi Tiếng Anh căn bản 4 đạt từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) sinh viên mới được đăng ký môn học Tiếng Anh nâng cao 1 – Lớp bắt đầu của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh tại khoa Đào tạo đặc biệt.

5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 8 (từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 4. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ (thuộc khoa Ngoại ngữ và khoa Đào tạo đặc biệt) và ngành Đông Nam Á học

1. Đối với sinh viên các ngành Ngôn ngữ

a. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha và gồm 5 cấp lớp (15 tín chỉ): từ cấp 1 đến cấp 5.

b. Sinh viên trúng tuyển chọn một trong các thứ tiếng đã nêu ở trên và phải đăng ký học theo các cấp lớp từ cấp 1 đến cấp 5. Sinh viên đăng ký Ngoại ngữ 2 khác với ngành học chính (Ví dụ: Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh không được đăng ký Ngoại ngữ 2 là tiếng Anh).

c. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đã đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra tương đương trình độ bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Đối với sinh viên ngành Đông Nam Á học

a. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên ngành Đông Nam Á học bao gồm tiếng Hoa, tiếng Thái và có tất cả 5 cấp lớp (15 tín chỉ): từ cấp 1 đến cấp 5.

b. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra tương đương trình độ bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 5. Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Kiểm tra trình độ ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh

1. Nhà trường tổ chức kiểm tra bắt buộc trình độ ngoại ngữ không chuyên đầu vào – tiếng Anh đối với sinh viên trúng tuyển (trừ sinh viên các ngành Ngôn ngữ) để tổ chức đào tạo phù hợp với trình độ.

2. Sinh viên không tham dự kỳ thi kiểm tra sẽ được bố trí vào học lớp Tiếng Anh căn bản 1 – chương trình ngoại ngữ dự bị tiếng Anh.

Điều 7. Miễn ngoại ngữ không chuyên

Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ, theo kế hoạch đào tạo năm học.

1. Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh và ngoại ngữ 2 – tiếng Anh

Các trường hợp không có chứng chỉ tương đương B1 (đối với chương trình đại trà), B1 hoặc B2 (đối với sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt) để xét miễn, sinh viên phải đăng ký học ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh hoặc ngoại ngữ 2–tiếng Anh tại Trường.

a. Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh liệt kê dưới đây sẽ được miễn thi xếp lớp và miễn học tiếng Anh không chuyên hoặc ngoại ngữ 2 – tiếng Anh, cụ thể như sau:

Đối với sinh viên chương trình đại trà

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B1	>=500	>=450	>=45	>=4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

Đối với sinh viên Khoa Đào tạo đặc biệt (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B2	>=650	>=510	>=71	>=5.5 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade A	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4.

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
	≥ 625				FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4.
	≥ 600	≥ 490	≥ 65	≥ 5.5		- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4.
B1+	≥ 550	≥ 475	≥ 55	≥ 5.0	FCE Grade C PET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;
B1	≥ 500	≥ 450	≥ 45	≥ 4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

Đối với sinh viên Khoa Ngoại ngữ (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B1	≥ 550	≥ 475	≥ 50	≥ 5.0	FCE level B1, PET pass with Distinction	Tiếng Anh 1, 2, 3, 4, 5

b. Nhà trường công nhận các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh do các tổ chức liệt kê dưới đây cấp:

- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ - Educational Testing service (ETS) hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm (đối với các chứng chỉ TOEIC, TOEFL ITP, TOEFL iBT);
- British Council, IDP Education Australia (đối với chứng chỉ IELTS);
- Cambridge English Language Assessment (đối với các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE, CPE);

2. Ngoại ngữ 2 (trừ tiếng Anh)

Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha sẽ được miễn ngoại ngữ 2, cụ thể như sau:

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
1.	Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ B1 do Idecaf cấp: miễn Tiếng Pháp 1, 2, 3, 4, 5.

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
2.	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 do Hiệp hội hỗ trợ quốc tế Nhật Bản và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5; Chứng chỉ NAT TEST cấp độ 4 do Ban tổ chức thi tiếng Nhật Nat-Test tại Nhật Bản (Senmon Kyouiku Publishing Co.Ltd) cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5.
3.	Hàn	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hàn – TOPIK cấp độ 3 do viện ngôn ngữ Hàn cấp: Miễn Tiếng Hàn 1, 2, 3, 4, 5.
4.	Tây Ban Nha	Chứng chỉ năng lực tiếng Tây Ban nha D.E.L.E trình độ B1 do viện Cervantes cấp: Miễn Tiếng Tây Ban nha 1, 2, 3, 4, 5.
5.	Hoa	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hoa HSK hoặc TOCFL cấp độ 3: Miễn Tiếng Hoa 1, 2, 3, 4, 5.

3. Địa điểm – Thời gian nhận đơn xét miễn giảm Ngoại ngữ không chuyên

a. *Địa điểm:* Sinh viên nộp bản sao các chứng chỉ Ngoại ngữ tại Phòng Quản lý Đào tạo.

b. *Thời gian:* Theo kế hoạch xét miễn giảm môn học kèm theo Kế hoạch đào tạo do Trường ban hành vào đầu mỗi năm học.

Ghi chú: Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp cho đến thời điểm nộp xét miễn giảm môn học.

Điều 8. Danh mục các môn học tương đương – thay thế thuộc chương trình Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên các khóa từ 2014 trở về trước, sinh viên chuyên ngành và sinh viên đăng ký học ngành thứ hai.

(Xem Phụ lục I)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Vũ Hữu Đức



Phụ lục I

DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1855/QĐ-ĐHM ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Các môn học đã tổ chức từ 2014 về trước (tất cả các ngành)			Các môn học đang tổ chức từ 2015 (ngành khác ngành NN)			Các môn học tương đương thay thế từ 2015 (cho các ngành NN)		
	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC
1	GENG1301	Tiếng Anh 1 (NN)	3	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K.2015)	4	GENG0301	Tiếng Anh 1 (NN2-K.2015)	3
	GENG1403	Tiếng Anh NC 1	4						
2	GENG1302	Tiếng Anh 2 (NN)	3	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K.2015)	4	GENG0302	Tiếng Anh 2 (NN2-K.2015)	3
	GENG1404	Tiếng Anh NC 2	4						
3	GENG1303	Tiếng Anh 3(NN)	3	GENG0307	Tiếng Anh nâng cao 3 (K.2015)	3	GENG0303	Tiếng Anh 3(NN2-K.2015)	3
	GENG2317	Tiếng Anh NC 3	3						
4	GENG1304	Tiếng Anh 4 (NN)	3	GENG0308	Tiếng Anh nâng cao 4 (K.2015)	3	GENG0304	Tiếng Anh 4 (NN2-K.2015)	3
	GENG2318	Tiếng Anh NC 4	3						
5	GENG1305	Tiếng Anh 5 (NN)	3				GENG0305	Tiếng Anh 5 (NN2-K.2015)	3
6	GENG1401	Tiếng Anh CB 1	4	GENG0403	Tiếng Anh Căn bản 3 (K.2015)	4			
7	GENG1402	Tiếng Anh CB 2	4	GENG0404	Tiếng Anh Căn bản 4 (K.2015)	4			

(Handwritten signature)



Phụ lục I

DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ (DÀNH CHO SINH VIÊN KHOA ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1857/QĐ-ĐHM ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Các môn học đã tổ chức				Các môn học tương đương thay thế			
	Mã môn học	Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ
1	GENG1401	Tiếng Anh căn bản 1 - K.2009	American Headway	4	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	LIFE	4
2	GENG1402	Tiếng Anh căn bản 2 - K.2009	American Headway	4	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LIFE	4
3	GENG1403	Tiếng Anh nâng cao 1 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K2015)	LIFE	4
4	GENG1404	Tiếng Anh nâng cao 2 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K2015)	LIFE	4
5	GENG1405	Tiếng Anh nâng cao 3	American Headway	4	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
6	GENG2203	Anh văn 3 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
7	GENG2204	Anh văn 3 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
8	GENG1406	Tiếng Anh nâng cao 4	American Headway	4	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
9	GENG2205	Anh văn 4 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
10	GENG2206	Anh văn 4 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
11	GENG1419	Tiếng Anh nâng cao 5	American Headway	4	GENG0409	Tiếng Anh nâng cao 5 (K2015)	LIFE	4
12	GENG1420	Tiếng Anh nâng cao 6	American Headway	4	GENG0410	Tiếng Anh nâng cao 6 (K2015)	LIFE	4
13	GENG3401	TOEIC 1	Longman New Real ToEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 7	LIFE	4
14	GENG3402	TOEIC 2	Upgrading TOEIC Test-taking Skills. Target TOEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 8	LIFE	4